

Sơ bộ

TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU
CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ
Tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: USD

TỈNH/THÀNH PHỐ	XUẤT KHẨU		NHẬP KHẨU	
	Tháng 12	12 tháng	Tháng 12	12 tháng
An Giang	99.124.028	1.364.809.563	73.877.515	899.958.004
Bà Rịa - Vũng Tàu	571.316.353	7.214.583.439	699.721.229	8.507.959.854
Bắc Cạn	3.394.185	38.397.638	1.107.901	7.698.476
Bắc Giang	2.749.584.457	31.056.914.621	2.848.658.585	29.218.822.894
Bạc Liêu	34.081.466	512.698.276	13.948.194	128.892.013
Bắc Ninh	3.159.466.215	39.002.794.737	2.865.101.347	34.418.463.964
Bến Tre	155.921.532	1.632.883.919	43.159.612	480.459.956
Bình Định	178.355.481	1.751.831.712	52.893.666	513.041.250
Bình Dương	3.157.925.629	34.769.702.788	2.195.228.914	24.559.267.997
Bình Phước	642.233.515	5.966.851.282	336.894.620	3.706.671.368
Bình Thuận	74.523.315	822.100.044	142.087.442	1.388.090.544
Cà Mau	82.397.572	955.931.951	13.485.559	230.785.248
Cần Thơ	159.911.834	1.747.393.768	52.837.104	472.691.590
Cao Bằng	15.791.518	112.507.979	8.285.384	48.081.072
Đà Nẵng	169.892.821	1.921.300.841	142.832.537	1.384.704.916
Đắk Nông	12.632.962	104.803.652	3.601.024	39.817.519
Đắk Lắk	177.612.788	1.880.846.366	68.923.559	614.217.285
Điện Biên	1.284.844	8.464.789	598.656	16.295.176
Đồng Nai	2.174.504.738	23.961.743.303	1.590.938.987	17.346.048.897
Đồng Tháp	226.806.714	2.579.073.884	130.775.454	1.135.195.033
Gia Lai	185.445.432	1.272.606.355	29.714.013	414.985.103
Hà Giang	11.446.454	138.287.500	2.174.866	35.342.693
Hà Nam	956.048.908	10.051.471.865	757.673.814	8.272.313.843
Hà Nội	1.707.781.773	19.163.508.337	4.432.668.780	41.804.220.918
Hà Tĩnh	121.858.618	2.067.135.242	231.303.541	3.479.061.327
Hải Dương	918.964.456	10.369.780.962	706.722.108	8.466.427.032
Hải Phòng	2.712.105.651	30.537.410.577	2.264.717.871	25.773.541.252
Hậu Giang	67.598.754	725.301.220	36.949.031	314.709.616
Hòa Bình	45.583.615	545.672.570	55.017.840	499.694.873
Hưng Yên	505.263.833	5.596.210.644	527.892.899	5.534.366.561
Khánh Hòa	180.822.652	2.218.493.546	93.506.605	1.448.137.196
Kiên Giang	59.894.310	903.921.129	24.019.245	202.181.857

TỈNH/THÀNH PHỐ	XUẤT KHẨU		NHẬP KHẨU	
	Tháng 12	12 tháng	Tháng 12	12 tháng
Kon Tum	62.189.436	581.686.616	5.822.427	41.782.012
Lai Châu	1.499.738	12.273.258	2.680.054	17.205.046
Lâm Đồng	42.831.366	617.061.386	15.222.467	189.160.164
Lạng Sơn	105.970.527	1.676.131.202	104.114.767	1.010.199.709
Lào Cai	78.492.005	1.484.928.524	65.810.821	587.465.573
Long An	729.885.722	7.850.527.167	504.105.584	5.246.350.802
Nam Định	370.413.767	2.991.961.704	247.384.202	1.877.211.066
Nghệ An	239.299.202	2.547.402.110	198.008.550	2.182.625.334
Ninh Bình	276.935.278	2.951.602.501	252.255.360	2.672.327.239
Ninh Thuận	11.641.920	114.223.920	4.277.924	57.877.601
Phú Thọ	1.475.048.802	15.098.883.224	1.320.932.912	14.545.700.091
Phú Yên	31.264.405	341.156.093	42.960.812	216.353.496
Quảng Bình	23.465.580	215.992.221	58.596.338	510.110.523
Quảng Nam	193.402.048	2.126.871.997	231.983.136	2.846.027.307
Quảng Ngãi	221.308.771	3.131.977.542	404.788.557	5.406.980.679
Quảng Ninh	514.382.503	5.988.518.272	479.286.250	5.146.381.257
Quảng Trị	49.948.030	418.330.543	42.601.653	338.517.135
Sóc Trăng	105.682.997	1.893.850.230	16.679.442	199.032.348
Sơn La	3.954.118	34.219.224	875.304	10.906.295
Tây Ninh	751.786.154	8.363.304.922	594.568.748	6.542.331.553
Thái Bình	258.616.240	2.842.196.706	166.303.481	1.685.237.267
Thái Nguyên	1.381.847.136	27.343.340.138	1.420.876.664	16.562.248.497
Thanh Hóa	560.797.698	6.021.844.935	914.504.008	10.251.574.216
Thừa Thiên - Huế	136.565.677	1.353.161.484	101.149.366	882.629.598
Tiền Giang	557.801.253	6.517.805.214	275.647.791	3.292.344.201
TP Hồ Chí Minh	4.702.562.241	46.973.517.133	5.780.349.435	60.907.372.988
Trà Vinh	41.382.170	419.444.872	55.004.849	588.126.813
Tuyên Quang	27.490.994	268.604.072	8.366.224	118.008.582
Vĩnh Long	106.826.866	1.091.223.020	52.314.894	610.243.423
Vĩnh Phúc	1.100.250.977	12.794.908.447	1.170.500.563	14.641.433.394
Yên Bái	45.869.603	469.358.512	19.717.325	217.765.354